

Số: 88/QĐ-UBND

Kim Hoa, ngày 04 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách quý II năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách

Căn cứ Quyết định số 7280/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Hương Sơn Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho xã Kim Hoa

Căn cứ Nghị Quyết số 39/2023/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND xã Kim Hoa Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho xã Kim Hoa

Xét đề nghị của Bộ phận tài chính - Kế toán

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công số liệu thu, chi ngân sách quý II năm 2024

Tổng thu:

6.014.896.240đồng

Thu các khoản thu 100% :

333.660.075đồng

Thu các khoản phân chia theo tỷ lệ %:

362.655.165đồng

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

3.195.959.000đồng

Thu bổ sung có mục tiêu

1.822.622.000đồng

Thu chuyển nguồn từ năm trước

300.000.000đồng

Tổng chi:

4.621.229.936đồng

Chi thường xuyên

4.621.229.936đồng

Chi đầu tư xây dựng cơ bản :

0đồng

(Có biểu chi tiết thu, chi kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành

Văn phòng UBND xã, Bộ phận Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC huyện;
- Đảng uỷ, HĐND xã;
- Các đoàn thể ;
- Thôn trưởng 20 thôn;
- Lưu: Vp, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Phan Văn Đoàn



UBND Xã: Kim Hoa

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2024

Biểu số 114/CK TC - NSNN

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B	1	2	3	4		
A	Tổng số thu ngân sách xã	15.376.917.000	12.543.617.000	7.132.335.648	6.014.896.240	46,38	47,95
I	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	15.376.917.000	12.543.617.000	7.132.335.648	6.014.896.240	46,38	47,95
I	Các khoản thu 100%	171.000.000	171.000.000	334.660.075	333.660.075	195,71	195,12
1	Phí, lệ phí	25.000.000	25.000.000	331.660.075	330.660.075	1.326,64	1.322,64
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	140.000.000	140.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
6	Thu kết dư ngân sách năm trước						
7	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.000.000	6.000.000	3.000.000	3.000.000	50,00	50,00
	Cấp khai thác khoáng sản	4.604.000.000	1.770.700.000	1.479.094.573	362.655.165	32,13	20,48
1	Thuế thu nhập cá nhân						
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
3	Thu phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	8.000.000	8.000.000	300.000	300.000	3,75	3,75
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
6	Thu tiền sử dụng đất	42.000.000	32.000.000	19.370.454	15.496.365	46,12	48,43
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.500.000.000	1.125.000.000	55.489.300	24.970.185	2,22	2,22
8	Thuế tài nguyên	170.000.000	51.000.000	112.670.323	33.801.100	66,28	66,28
9	Thuế giá trị gia tăng, TNĐN	1.635.000.000	489.400.000	690.019.462	154.890.725	42,20	31,65
10	Thuế tiêu thụ đặc biệt	249.000.000	65.300.000	601.245.034	133.196.790	241,46	203,98
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.601.917.000	10.601.917.000	5.018.581.000	5.018.581.000	47,34	47,34
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	10.601.917.000	10.601.917.000	3.195.959.000	3.195.959.000	30,15	30,15
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			1.822.622.000	1.822.622.000		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)			300.000.000	300.000.000		



UBND Xã Kim Hoa
HƯỞNG SƠN TỈNH HÀ TĨNH

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2024

Biểu số 115/CK TC - NSNN

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
		1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
A	TỔNG CHI									
	Trong đó:	12.543.617.000	1.125.000.000	11.418.617.000	4.621.229.936		4.621.229.936	36,84		40,47
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	12.543.617.000	1.125.000.000	11.418.617.000	4.621.229.936		4.621.229.936	36,84		40,47
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.125.000.000	1.125.000.000							
1	Chi đầu tư XDCB									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	11.192.113.000								
I	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	479.007.700			4.621.229.936		4.621.229.936	41,29		41,29
1.1	Chi sự nghiệp Quốc phòng	419.007.700			253.585.832		253.585.832	52,94		52,94
1.2	Chi sự nghiệp An ninh	60.000.000			238.091.000		238.091.000	56,82		56,82
2	Chi sự nghiệp giáo dục			60.000.000	15.494.832		15.494.832	25,82		25,82
3	Chi sự nghiệp y tế									
4	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	223.000.000								
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	30.000.000			45.000.000		45.000.000	20,18		20,18
6	Sự nghiệp kinh tế	625.380.000								
6.1	SN giao thông	400.000.000			843.130.000		843.130.000	134,82		134,82
6.2	SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	155.380.000			7.280.000		7.280.000	1,82		1,82
6.3	SN thị chính				772.850.000		772.850.000	497,39		497,39
6.4	Thương mại, dịch vụ									
6.5	Chi sự nghiệp môi trường	70.000.000								
6.6	Các sự nghiệp khác			70.000.000	63.000.000		63.000.000	90,00		90,00
7	Sự nghiệp xã hội	724.152.000								
7.1	Hưu xã và trợ cấp khác	606.352.000			215.707.000		215.707.000	29,79		29,79
7.2	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	67.800.000			139.257.000		139.257.000	22,97		22,97
7.3	Khác	50.000.000			76.450.000		76.450.000	112,76		112,76
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	9.025.140.000			3.263.807.104		3.263.807.104	36,16		36,16

[illegible]